|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** Số: /2023/NĐ-CP | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |

**DỰ THẢO 3**

**Ngày 26/9/2023**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định về hoạt động thông tin cơ sở**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Quảng cáo ngày 10 tháng 12 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hoạt động thông tin cơ sở**.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về hoạt động thông tin cơ sở; trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động thông tin cơ sở; quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thông tin cơ sở.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quản lý nhà nước về thông tin cơ sở và tham gia hoạt động thông tin cơ sở.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thông tin cơ sở* là tập hợp các loại hình thông tin, gồm: đài truyền thanh cấp xã; bảng tin công cộng; bản tin thông tin cơ sở; tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở; tuyên truyền viên cơ sở; tuyên truyền trên trang thông tin điện tử; tuyên truyền trên nền tảng truyền thông số; tuyên truyền qua tin nhắn viễn thông.

2. *Hoạt động thông tin cơ sở* là hoạt động cung cấp thông tin thiết yếu trực tiếp đến người dân; tiếp nhận thông tin phản ánh và thông tin nội dung trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đối với thông tin phản ánh của người dân thông qua loại hình thông tin quy định tại khoản 1 Điều này.

3. *Thông tin thiết yếu* là những thông tin quan trọng, cần thiết liên quan trực tiếp đến cuộc sống hằng ngày của người dân.

4. *Đài truyền thanh cấp xã* là phương tiện thông tin, tuyên truyền được thiết lập ở đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn.

5. *Bảng tin công cộng* bao gồm bảng tin điện tử và bảng tin làm bằng các chất liệu khác, là phương tiện truyền tải thông tin bằng chữ viết, hình ảnh được cố định tại một địa điểm để cung cấp thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

6. *Bản tin thông tin cơ sở* là bản tin cung cấp thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

7. *Tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở* là tài liệu cung cấp thông tin thiết yếu quy định tại Điều 6 Nghị định này được xuất bản theo hình thức: Sách, tờ rời, tờ gấp, tranh, ảnh, áp phích dạng in hoặc sách, tranh, ảnh, áp phích dạng điện tử.

8. *Tuyên truyền viên cơ sở* là người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố thực hiện công tác tuyên truyền miệng để cung cấp thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

9. *Nền tảng truyền thông số* là phương tiện truyền tải thông tin hai chiều trên môi trường mạng, gồm: mạng xã hội, ứng dụng nhắn tin trên mạng internet và các phương tiện truyền thông số khác.

10. *Tin nhắn viễn thông* là dịch vụ nhắn tin trên mạng viễn thông di động mặt đất (mạng thông tin di động).

11*. Đơn vị truyền thông cấp huyện* là cơ sở truyền thanh - truyền hình hoặc một bộ phận cấu thành của đơn vị sự nghiệp chung của cấp huyện.

12. *Hệ thống thông tin nguồn trung ương* là hệ thống cung cấp thông tin nguồn cho hoạt động thông tin cơ sở; thu thập, tổng hợp, phân tích, quản lý dữ liệu, đánh giá hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở phục vụ công tác quản lý nhà nước trên phạm vi toàn quốc.

13. *Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh* là hệ thống cung cấp thông tin nguồn cho hoạt động thông tin cơ sở; thu thập, tổng hợp, phân tích, quản lý dữ liệu, đánh giá hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở phục vụ công tác quản lý nhà nước trên địa bàn cấp tỉnh.

**Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ của thông tin cơ sở**

1. Truyền thông về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân.

2. Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương.

3. Thông tin kịp thời, chính xác, phù hợp với trình độ, nhu cầu của người dân ở từng vùng, miền, đặc biệt là vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn về kinh tế - xã hội; bảo đảm công bằng về quyền được tiếp cận thông tin của người dân.

4. Tuyên truyền, phổ biến các thành tựu và nhiệm vụ chính trị trên các lĩnh vực của đất nước, của địa phương; nâng cao dân trí; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc; nâng cao cảnh giác của người dân đối với những hoạt động có tác động xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở.

5. Tuyên truyền, phổ biến gương người tốt, việc tốt, nhân tố mới, điển hình tiên tiến; tuyên truyền đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật và các hiện tượng tiêu cực trong xã hội; đấu tranh phản bác các thông tin sai trái, xuyên tạc.

6. Tiếp nhận thông tin phản ánh và thông tin nội dung trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đối với thông tin phản ánh của người dân.

**Điều 5. Chính sách của Nhà nước về phát triển thông tin cơ sở**

1. Nhà nước ban hành chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển thông tin cơ sở.

2. Thực hiện chính sách đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền cho đội ngũ nhân lực tham gia hoạt động thông tin cơ sở.

3. Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động thông tin cơ sở, bao gồm kinh phí đầu tư, hiện đại hóa cơ sở vật chất và kinh phí thường xuyên duy trì hoạt động thông tin cơ sở.

**Điều 6.** **Nội dung thông tin thiết yếu của thông tin cơ sở**

1. Thông tin về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; các quy định của cấp ủy, chính quyền địa phương; những sự kiện quốc tế, trong nước liên quan trực tiếp đến người dân ở địa phương.

2. Thông tin thiết yếu đối với cuộc sống hằng ngày của người dân ở địa phương, gồm:

a) Thông tin về dự án, chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, an sinh xã hội tại địa phương;

b) Thông tin liên quan đến chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và kiến thức khoa học, kỹ thuật, công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Thông tin liên quan đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và công tác quân sự ở địa phương;

d) Thông tin về phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn; hỏa hoạn; cấp cứu, dịch bệnh; thảm họa xảy ra ở địa phương hoặc có ảnh hưởng đến địa phương;

đ) Thông tin về gương người tốt, việc tốt, nhân tố mới, điển hình tiên tiến trong các lĩnh vực;

e) Thông tin các biện pháp đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật và các hiện tượng tiêu cực trong xã hội;

g) Thông tin về các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cần thiết phục vụ sản xuất và đời sống của người dân ở địa phương.

**Điều 7. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thông tin cơ sở**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành; hướng dẫn tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển và các văn bản quy phạm pháp luật về thông tin cơ sở;

b) Tổ chức cung cấp thông tin, quản lý nội dung thông tin phục vụ hoạt động thông tin cơ sở trên phạm vi cả nước;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan phổ biến, giáo dục pháp luật về thông tin cơ sở;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về thông tin cơ sở; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin nguồn trung ương;

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân lực tham gia hoạt động thông tin cơ sở;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện hợp tác quốc tế về thông tin cơ sở;

g) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê hoạt động thông tin cơ sở;

h) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng; ban hành quy định, quy chế và tổ chức hội thi, liên hoan thông tin cơ sở;

i) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động thông tin cơ sở theo chức năng quản lý nhà nước của Bộ.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp thông tin, quản lý nội dung thông tin thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước phục vụ hoạt động thông tin cơ sở;

b) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê hoạt động cung cấp thông tin thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển thông tin cơ sở của địa phương theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Xây dựng, tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy chế, quy định về thông tin cơ sở; phổ biến, giáo dục pháp luật về thông tin cơ sở tại địa phương;

c) Tổ chức cung cấp thông tin, quản lý nội dung thông tin của cấp tỉnh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở tại địa phương;

d) Ban hành quy định cụ thể về chế độ nhuận bút, thù lao đối với các sản phẩm truyền thông của cấp huyện, cấp xã theo quy định của pháp luật và nguồn kinh phí của địa phương;

đ) Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan có liên quan nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về thông tin cơ sở; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh và kết nối với hệ thống thông tin nguồn trung ương theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện công tác đào tạo, tập huấn bồi dưỡng nhân lực thông tin cơ sở tại địa phương;

g) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê hoạt động thông tin cơ sở tại địa phương theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

h) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng; tổ chức hội thi, liên hoan thông tin cơ sở tại địa phương;

i) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động thông tin cơ sở theo chức năng quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển thông tin cơ sở tại địa phương theo hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy chế, quy định về thông tin cơ sở; phổ biến, giáo dục pháp luật về thông tin cơ sở tại địa phương;

c) Tổ chức cung cấp thông tin, quản lý nội dung thông tin của cấp huyện phục vụ hoạt động thông tin cơ sở tại địa phương;

d) Thiết lập, quản lý và tổ chức hoạt động của các loại hình thông tin cơ sở ở cấp huyện;

đ) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê hoạt động thông tin cơ sở của địa phương theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng; tổ chức hội thi, liên hoan thông tin cơ sở tại địa phương;

g) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động thông tin cơ sở theo chức năng quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển thông tin cơ sở tại địa phương theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy chế, quy định về thông tin cơ sở; phổ biến, giáo dục pháp luật về thông tin cơ sở tại địa phương;

c) Tổ chức cung cấp thông tin, quản lý nội dung thông tin của cấp xã phục vụ hoạt động thông tin cơ sở tại địa phương;

d) Thiết lập, quản lý và tổ chức hoạt động của các loại hình thông tin cơ sở; ban hành Quy chế hoạt động thông tin cơ sở của cấp xã;

đ) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê hoạt động thông tin cơ sở của địa phương theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**Chương II**

**HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN CƠ SỞ**

**Mục 1**

**ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ**

**Điều 8. Hoạt động sản xuất chương trình của đài truyền thanh cấp xã**

1. Sản xuất chương trình phát thanh bằng tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số tại địa phương.

2. Nội dung chương trình phát thanh của đài truyền thanh cấp xã thông tin về hoạt động chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cấp xã; cung cấp thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này; thông tin nội dung trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đối với ý kiến phản ánh của người dân.

3. Các sản phẩm phát thanh tự sản xuất của đài truyền thanh cấp xã được trả nhuận bút, thù lao theo quy định về chế độ nhuận bút, thù lao và định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực báo chí do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

**Điều 9. Hoạt động phát thanh của đài truyền thanh cấp xã**

1. Phát các chương trình phát thanh do đài truyền thanh cấp xã tự sản xuất.

2. Phát các chương trình phát thanh của đơn vị truyền thông cấp huyện sản xuất theo khung, lịch phát sóng định kỳ hoặc trong trường hợp khẩn cấp do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

3. Phát các bản tin tiếp nhận từ hệ thống thông tin nguồn trung ương, hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh và các chương trình phát thanh phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của Quốc gia và của cấp tỉnh theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Căn cứ điều kiện thực tế, đài truyền thanh cấp xã tiếp sóng, phát lại chương trình thời sự và các chương trình phát thanh khác của Đài Tiếng nói Việt Nam, đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh để phục vụ nhu cầu thông tin thiết yếu của người dân.

5. Việc phát chương trình phát thanh của đài truyền thanh cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật về truyền dẫn, phát sóng phát thanh, quy định của pháp luật về viễn thông, công nghệ thông tin.

**Mục 2**

**BẢNG TIN CÔNG CỘNG**

**Điều 10. Chủ thể và điều kiện thiết lập bảng tin công cộng**

1. Chủ thể thiết lập bảng tin công cộng là cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức); thôn, tổ dân phố.

2. Điều kiện thiết lập bảng tin công cộng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và tuân thủ quy định về bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, hành lang an toàn giao thông, đê điều, lưới điện quốc gia; không được che khuất đèn tín hiệu giao thông, bảng chỉ dẫn công cộng; không ảnh hưởng đến kiến trúc, cảnh quan; tuân thủ quy hoạch của địa phương và quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, thôn, tổ dân phố thiết lập bảng tin công cộng có trách nhiệm quản lý và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin trên bảng tin công cộng.

**Điều 11. Nội dung thông tin trên bảng tin công cộng**

1. Thông tin công tác chỉ đạo, điều hành của cơ quan, tổ chức, thôn, tổ dân phố, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

3. Không dùng âm thanh để truyền tải thông tin đối với bảng tin công cộng đặt ngoài trời.

**Điều 12. Yêu cầu kết nối và tính năng tra cứu thông tin của bảng tin điện tử công cộng**

1. Bảng tin điện tử công cộng kết nối với Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Căn cứ điều kiện thực tế, bảng tin điện tử công cộng có tính năng tra cứu thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

**Điều 13. Quảng cáo trên bảng tin công cộng**

1. Chủ thể thiết lập bảng tin công cộng có thể phối hợp với doanh nghiệp đầu tư xây dựng, vận hành và được dành tỷ lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này để quảng cáo.

2. Nội dung quảng cáo trên bảng tin công cộng, gồm: Biểu trưng, lô-gô, nhãn hiệu hàng hóa của người quảng cáo.

3. Hình thức quảng cáo phải đặt ở phía dưới cùng và diện tích trình bày không quá 20% diện tích bảng tin công cộng.

4. Việc quảng cáo trên bảng tin công cộng phải thực hiện theo quy định pháp luật về quảng cáo.

**Mục 3**

**BẢN TIN THÔNG TIN CƠ SỞ**

**Điều 14. Xuất bản bản tin thông tin cơ sở**

Cơ quan, tổ chức thực hiện xuất bản bản tin thông tin cơ sở để cung cấp thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này phải bảo đảm các quy định của pháp luật về báo chí.

**Điều 15. Phát hành bản tin thông tin cơ sở**

Bản tin thông tin cơ sở sau khi được cấp phép xuất bản có thể phát hành dạng bản in hoặc bản điện tử trên trang thông tin điện tử và các phương tiện thông tin điện tử khác.

**Mục 4**

**TÀI LIỆU KHÔNG KINH DOANH**

**PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN CƠ SỞ**

**Điều 16. Xuất bản tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở**

Cơ quan, tổ chức thực hiện xuất bản tài liệu không kinh doanh dạng in, dạng điện tử phục vụ hoạt động thông tin cơ sở để cung cấp thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này phải bảo đảm các quy định của pháp luật về xuất bản.

**Điều 17.** **Phát hành tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở dạng điện tử**

Khiphát hành tài liệu không kinh doanh dạng điện tử được xuất bản theo quy định của pháp luật về xuất bản trên bảng tin điện tử công cộng, trang thông tin điện tử, nền tảng truyền thông số và các phương tiện điện tử khác, cơ quan, tổ chức phải bảo đảm các quy định của pháp luật về thông tin điện tử và pháp luật có liên quan.

**Mục 5**

**TUYÊN TRUYỀN VIÊN CƠ SỞ**

**Điều 18. Tiêu chuẩn, điều kiện của tuyên truyền viên cơ sở**

Người được công nhận là tuyên truyền viên cơ sở phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện cơ bản sau:

1. Có phẩm chất chính trị, lập trường tư tưởng vững vàng; chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có phẩm chất đạo đức, lối sống tốt; có uy tín trong công tác; không trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên theo quy định của pháp luật.

2. Có khả năng truyền đạt thông tin đến người dân và tiếp nhận thông tin phản ánh của người dân; sử dụng thông thạo ngôn ngữ nói bằng tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc thiểu số tại địa phương.

3. Thông thạo địa bàn; nắm vững phong tục, tập quán sinh hoạt, trình độ và nhu cầu thông tin của người dân ở địa phương.

**Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của tuyên truyền viên cơ sở**

1. Quyền của tuyên truyền viên cơ sở:

a) Được cung cấp thông tin, tài liệu tuyên truyền;

b) Được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền;

c) Được hưởng chế độ thù lao theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Nghĩa vụ của tuyên truyền viên cơ sở:

a) Thực hiện nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền, vận động người dân theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; truyền đạt đầy đủ, chính xác, kịp thời nội dung thông tin, tuyên truyền đến người dân;

b) Tiếp nhận thông tin phản ánh của người dân, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để xử lý hoặc chuyển cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý; thông tin nội dung trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thông qua công tác tuyên truyền miệng.

**Điều 20. Nội dung, hình thức tuyên truyền của tuyên truyền viên cơ sở**

1. Thông tin công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương; tuyên truyền, phổ biến thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

2. Hình thức, quy mô, thời gian, địa điểm thực hiện công tác tuyên truyền miệng phải bảo đảm hiệu quả*,* phù hợp với đặc điểm sinh hoạt của người dân ở địa phương.

**Mục 6**

**TUYÊN TRUYỀN TRÊN TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

**Điều 21. Nội dung tuyên truyền trên trang thông tin điện tử**

Nội dung tuyên truyền trên trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định này và quy định của pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng; cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Điều 22. Tiếp nhận và thông tin nội dung trả lời phản ánh của người dân trên trang thông tin điện tử**

Trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức có chức năng tiếp nhận thông tin phản ánh và thông tin nội dung trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đối với thông tin phản ánh của người dân.

**Mục 7**

**TUYÊN TRUYỀN TRÊN NỀN TẢNG TRUYỀN THÔNG SỐ**

**Điều 23. Tuyên truyền thông tin thiết yếu trên nền tảng truyền thông số**

1. Cơ quan, tổ chức, thôn, tổ dân phố sử dụng nền tảng truyền thông số theo quy định của pháp luật về quản lý thông tin trên môi trường mạng để cung cấp, chia sẻ, trao đổi, phổ biến thông tin; tiếp nhận thông tin phản ánh và thông tin nội dung trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đối với thông tin phản ánh của người dân.

2. Nội dung thông tin được cung cấp, chia sẻ, trao đổi, phổ biến và tiếp nhận trên nền tảng truyền thông số phải tuân theo quy định tại Điều 6 Nghị định này, phù hợp với yêu cầu tiếp nhận thông tin của người dân, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, thôn, tổ dân phố; tuân thủ pháp luật về an ninh mạng, Quy tắc ứng xử trên môi trường mạng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

**Điều 24. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, thôn, tổ dân phố cung cấp thông tin thiết yếu trên nền tảng truyền thông số**

1. Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do cơ quan, tổ chức, thôn, tổ dân phố cung cấp, chia sẻ, phổ biến, trao đổi trên nền tảng truyền thông số.

2. Xây dựng quy trình kiểm soát việc cung cấp thông tin; quy trình tiếp nhận thông tin phản ánh và thông tin nội dung trả lời của cơ quan, tô chức, cá nhân có thẩm quyền đối với thông tin phản ánh của người dân trên nền tảng truyền thông số; kiểm soát nội dung bình luận của người dùng trên nền tảng truyền thông số đối với thông tin do cơ quan, tổ chức, thôn, tổ dân phố cung cấp, bảo đảm nội dung bình luận phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

3. Thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này khi cung cấp, chia sẻ, phổ biến và trao đổi nội dung thông tin trên nền tảng truyền thông số.

4. Thực hiện các nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ nền tảng truyền thông số theo quy định của pháp luật.

5. Sử dụng tên hiệu thật của cơ quan, tổ chức, thôn, tổ dân phố khi cung cấp thông tin trên nền tảng truyền thông số và đăng ký với nhà cung cấp dịch vụ để xác thực tên hiệu, địa chỉ, đầu mối liên lạc khi tham gia, sử dụng nền tảng truyền thông số.

6. Thực hiện biện pháp tự quản lý, bảo mật tài khoản sử dụng nền tảng truyền thông số và thông báo kịp thời tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, nhà cung cấp dịch vụ khi tài khoản bị mất quyền kiểm soát, bị giả mạo, lợi dụng và sử dụng vào mục đích không lành mạnh, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

**Điều 25. Trách nhiệm của người dân khi phản ánh thông tin trên nền tảng truyền thông số**

1. Sử dụng tên, địa chỉ thật của mình khi phản ánh thông tin trên nền tảng truyền thông số để bảo đảm việc trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đến đúng người phản ánh thông tin.

2. Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin phản ánh trên nền tảng truyền thông số; thông tin phản ánh phải bảo đảm đúng sự thật.

3. Thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ trên nền tảng truyền thông số theo quy định của pháp luật.

**Mục 8**

**TUYÊN TRUYỀN QUA TIN NHẮN VIỄN THÔNG**

**Điều 26. Chủ thể tuyên truyền qua tin nhắn viễn thông**

Chủ thể tuyên truyền qua tin nhắn viễn thông là cơ quan, tổ chức ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Điều 27. Nội dung, phạm vi tuyên truyền qua tin nhắn viễn thông**

1. Nội dung tuyên truyền qua tin nhắn viễn thông thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định này, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở Trung ương quyết định nội dung, thời lượng tin nhắn tuyên truyền đến các thuê bao viễn thông trong phạm vi cả nước hoặc từng khu vực phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức ở Trung ương.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nội dung, thời lượng tin nhắn tuyên truyền đến các thuê bao viễn thông trên phạm vi địa bàn cấp tỉnh.

**Điều 28. Trách nhiệm thực hiện tuyên truyền qua tin nhắn viễn thông**

1. Căn cứ yêu cầu nhắn tin tuyên truyền đến người dân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn doanh nghiệp viễn thông thực hiện.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và chịu trách nhiệm về nội dung tin nhắn; bảo đảm nội dung tin nhắn phù hợp với định dạng của tin nhắn SMS; quyết định đặc tính tập thuê bao cần gửi tin nhắn viễn thông.

3. Tin nhắn viễn thông cung cấp dịch vụ thông tin thiết yếu thực hiện theo cơ chế thuê mua dịch vụ viễn thông, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước và lợi ích của doanh nghiệp viễn thông.

4. Trường hợp tuyên truyền qua tin nhắn viễn thông về phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn và tình trạng khẩn cấp thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Chương III**

**TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN CƠ SỞ**

**Mục 1**

**TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN CƠ SỞ CẤP XÃ**

**Điều 29. Người làm công tác thông tin cơ sở cấp xã**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí ít nhất 01 (một) nhân sự làm công tác thông tin cơ sở là công chức văn hóa - xã hội hoặc người hoạt động không chuyên trách cấp xã phụ trách, vận hành hoạt động của đài truyền thanh, bảng tin công cộng, trang thông tin điện tử.

2. Số lượng người làm công tác thông tin cơ sở do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định căn cứ vào số biên chế công chức văn hóa - xã hội hoặc người hoạt động không chuyên trách được giao và nhu cầu thực hiện công tác thông tin cơ sở của địa phương.

3. Người làm công tác thông tin cơ sở cấp xã có khả năng viết, biên tập tin, bài, truyền đạt thông tin chính xác, kịp thời, dễ nghe, dễ hiểu đến người dân; nắm vững kỹ thuật, quy trình vận hành máy móc, thiết bị của đài truyền thanh, bảng tin công cộng, trang thông tin điện tử.

4. Người làm công tác thông tin cơ sở cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền; được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

**Điều 30. Trách nhiệm của người làm công tác thông tin cơ sở cấp xã**

1. Viết, biên tập tin, bài và cung cấp thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này đến người dân theo quy định của pháp luật và Quy chế hoạt động thông tin cơ sở do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

2. Tiếp nhận thông tin phản ánh của người dân, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để xử lý hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý. Thông tin nội dung trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phù hợp với tính chất, yêu cầu của nội dung thông tin trả lời và đặc trưng chuyển tải thông tin của các loại hình thông tin cơ sở ở cấp xã.

3. Vận hành hoạt động của đài truyền thanh, bảng tin công cộng, trang thông tin điện tử theo Quy chế hoạt động thông tin cơ sở do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

**Điều 31. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và trước pháp luật về quản lý và tổ chức hoạt động thông tin cơ sở trên địa bàn.

1. Bố trí người làm công tác thông tin cơ sở; cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật và các điều kiện cần thiết đáp ứng thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Điều 8, Điều 9 và Điều 29 Nghị định này.

2. Thiết lập, quản lý hoạt động đài truyền thanh, bảng tin công cộng theo quy định của pháp luật; đảm bảo khả năng duy trì, khai thác sau thiết lập.

3. Thành lập Ban biên tập nội dung; quy định cụ thể về thời điểm, địa điểm, thời lượng, âm lượng phát thanh của đài truyền thanh, phù hợp với đặc điểm sinh hoạt của người dân ở địa phương.

4. Thiết lập, quản lý trang thông tin điện tử theo quy định của pháp luật về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng; cung cấp thông tin, tiếp nhận thông tin phản ánh và thông tin nội dung trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đối với thông tin phản ánh của người dân trên trang thông tin điện tử.

5. Quyết định công nhận tuyên truyền viên cơ sở; quản lý hoạt động tuyên truyền viên cơ sở theo quy định của pháp luật.

6. Bố trí kinh phí hoạt động thông tin cơ sở; chi trả nhuận bút, thù lao đối với sản phẩm truyền thông nêu tại khoản 1, Điều 30 Nghị định này theo quy định cụ thể về chế độ nhuận bút, thù lao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

**Mục 2**

**TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN CƠ SỞ CẤP HUYỆN**

**Điều 32. Đơn vị truyền thông cấp huyện**

1. Đơn vị truyền thông cấp huyện chịu sự quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp huyện, quản lý nhà nước của Phòng Văn hóa và Thông tin.

2. Đơn vị truyền thông cấp huyện có các chức danh phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên và các chức danh khác; được tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Chức danh phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn chức danh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

5. Phóng viên, biên tập viên, người phụ trách công tác phóng viên, biên tập được cấp Thẻ nhà báo theo quy định của pháp luật về báo chí.

**Điều 33. Trách nhiệm của đơn vị truyền thông cấp huyện**

1. Sản xuất chương trình phát thanh bằng tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số tại địa phương để phát trên đài truyền thanh cấp xã.

2. Sản xuất tin, bài, ảnh, video clip, đồ họa thông tin để đăng tải trên nền tảng truyền thông số; bảng tin công cộng, trang thông tin điện tử, bản tin thông tin cơ sở, tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở của cấp huyện, cấp xã.

3. Cộng tác, phối hợp sản xuất tin, bài, ảnh, video clip, chương trình phát thanh, chương trình truyền hình để đăng, phát trên báo, đài cấp tỉnh và Trung ương theo quy định của pháp luật về báo chí.

4. Vận hành hoạt động bảng tin công cộng của cấp huyện theo quy định của pháp luật và Quy chế hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Thực hiện cung cấp thông tin trên hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Tiếp nhận thông tin phản ánh của người dân, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để xử lý hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý. Thông tin nội dung trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phù hợp với tính chất, yêu cầu của nội dung thông tin trả lời và đặc trưng truyền tải thông tin của các loại hình thông tin cơ sở ở cấp huyện.

7. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Tổ chức hoạt động thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật. Tham gia ý kiến với Ủy ban nhân dân cấp huyện và cơ quan chức năng để phát triển sự nghiệp truyền thông trên địa bàn.

8. Quản lý, sử dụng lao động, tài sản, ngân sách và nguồn thu từ dịch vụ; thực hiện chính sách đối với viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 34. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và trước pháp luật về quản lý và tổ chức hoạt động thông tin cơ sở trên địa bàn.

1. Ban hành quy chế hoạt động của đơn vị truyền thông cấp huyện phù hợp với các quy định tại Nghị định này.

2. Bố trí địa điểm làm việc, cơ sở vật chất; thiết bị kỹ thuật, kinh phí và các điều kiện cần thiết đáp ứng thực hiện nhiệm vụ của đơn vị truyền thông cấp huyện được quy định tại Nghị định này.

3. Thiết lập, quản lý bảng tin công cộng của cấp huyện, đảm bảo khả năng duy trì, khai thác, phát huy hiệu quả sau thiết lập.

4. Thiết lập, quản lý trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng; cung cấp thông tin, tiếp nhận thông tin phản ánh và thông tin nội dung trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đối với thông tin phản ánh của người dân trên trang thông tin điện tử.

5. Thực hiện chính sách giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sản xuất sản phẩm truyền thông nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 33 Nghị định này đối với đơn vị truyền thông cấp huyện.

6. Bố trí kinh phí hoạt động thông tin cơ sở; chi trả nhuận bút, thù lao đối với sản phẩm truyền thông nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 33 Nghị định này ngoài định mức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với đơn vị truyền thông cấp huyện theo quy định cụ thể về chế độ nhuận bút, thù lao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp**

Đơn vị truyền thông cấp huyện tiếp tục vận hành hệ thống kỹ thuật chuyên ngành hiện có để phát sóng, tiếp sóng chương trình phát thanh đến khi hết khấu hao theo quy định của pháp luật thì chấm dứt hoạt động phát sóng, tiếp sóng chương trình phát thanh.

**Điều 36. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024.

2. Quyết định số 52/2016/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ ban hành Quy chế hoạt động thông tin cơ sở; Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư liên tịch số 17/2010/TTLT-BTTTT-BNV ngày 27 tháng 7 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đài Truyền thanh - Truyền hình thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 37. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Kiểm toán nhà nước; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - VPCP; BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, KGVX (3b). | **TM. CHÍNH PHỦ  THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |